



PHỤ LỤC
ATTACHMENT
(Kèm theo quyết định số: 1931/QĐ - VACI ngày 14 tháng 8 năm 2024
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích Môi trường Sao Việt**

Laboratory: *Sao Viet Environmental Analysis Center*

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Môi trường và An toàn Lao động Sao Việt**

Organization: *Sao Viet Environment And Labor Safety Co., Ltd*

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: *Chemical*

Số hiệu/ Code: **VALAS 073**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **30/3/2027**

Địa chỉ/ Headquarters: **48/2A đường Bình Hòa 13, Khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam**

48/2A Binh Hoa 13 Street, Binh Dang Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/ Lab Location: **48/2A đường Bình Hòa 13, Khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam**

48/2A Binh Hoa 13 Street, Binh Dang Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province, Vietnam

Chuẩn mực công nhận/ Accreditation standard: **ISO/IEC 17025:2023 (TCVN ISO/IEC 17025:2023)**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Trần Thị Thùy Nhung**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Full name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Thị Huyền	Tất cả các phép thử được công nhận / Giám đốc <i>All accredited tests/ Director</i>
2.	Trần Thị Thùy Nhung	Tất cả các phép thử được công nhận/ Trưởng phòng <i>All accredited tests/ Manager</i>

Điện thoại/ Tel: 0274.3662.529

E-mail: moitruongantoanlaodongsaoviet@gmail.com

Fax:

Website: moitruongsaoviet.vn

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing : *Chemical*

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước ngầm, nước uống, nước sinh hoạt <i>Groundwater, drinking water, domestic water</i>	Xác định pH/ <i>Determined pH</i>	2-12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định độ đục/ <i>Determined Turbidity</i>	0-1000NTU	SMEWW2130B:2023
3.		Xác định độ màu/ <i>Determined Color</i>	6Pt-Co	SMEWW2120B:2023
4.		Xác định độ cứng/ <i>Determined Hardness</i>	9 mg/L	SMEWW2340C:2023
5.		Xác định Clorua/ <i>Determined Chloride</i>	9 mg/L	TCVN 6194:1996
6.		Xác định Clo dư/ <i>Determined residual Chloride</i>	0,71 mg/L	TCVN 6225-3:2011
7.		Xác định Sắt/ <i>Determined Iron</i>	0,048 mg/L	TCVN 6177:1996
8.		Xác định Nitrit/ <i>Determined Nitrite</i>	0,015 mg/L	SMEWW4500. NO ₂ ⁻ .B:2023
9.		Xác định Nitrat/ <i>Determined Nitrate</i>	0,05 mg/L	SMEWW4500. NO ₃ ⁻ .E:2023
10.		Xác định Sunphat/ <i>Determined Sulphate</i>	6 mg/L	SMEWW4500. SO ₄ ²⁻ .E:2023
11.		Xác định xác định chỉ số permanganat/ <i>Determined permanganate index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
12.		Xác định Amoni/ <i>Determined Ammonium</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
13.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS)/ Determined total dissolved solids (TDS)	0 -1,999 mg/L	HD24 – PT – TDS
14.		Xác định Amoni/ Determined Ammonium	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
15.	Wastewater/ Nước thải	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD)/ Determined chemical oxygen demand (COD)	40 mg/L	SMEWW5520C:2023
16.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS)/ Determined total suspended solids (TSS)	3 mg/L	TCVN 6625:2000

Phụ lục phần mở rộng
Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước thải/ Waste water	Xác định Thiếc/ Determined Tin	0,005 mg/L	TCVN 3113B:2023
2.	Nước thải, nước ngầm/ Waste water, ground water, nước sạch/ Waste water, ground water, surface water, clean water	Xác định tổng Nitơ/ Determined total Nitrogen	9,6 mg/L	TCVN 6638:2000
3.		Xác định tổng Phốt pho/ Determined total Phosphorous	0,15 mg/L	SMEWW 4500-P.B&E: 2023
4.		Xác định Florua/ Determined fluoride	0,33 mg/L	SMEWW 4500-F .B&D:2023
5.		Xác định Crom VI/ Determined Chromium VI	0,02 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
6.		Xác định Cyanua/ Determined Cyanide	0,0055 mg/L	SMEWW 4500-CN .C&E:2023

**DANH MỤC
PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 073**

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
7.		Xác định Sắt <i>Determined Iron</i>	0,1mg/L	SMEWW3111B:2023
8.		Xác định Mangan/ <i>Determined Manganese</i>	0,1 mg/L	SMEWW3111B:2023
9.		Xác định Thủy ngân/ <i>Determined Mercury</i>	0,0005 mg/L	SMEWW3112B:2023
10.		Xác định Sunfua/ <i>Determined Sulfide</i>	0,045 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
11.	Nước thải, nước ngâm, nước sạch/ <i>Waste water, ground water, clean water</i>	Xác định Asen/ <i>Determined Arsenic</i>	0,003 mg/L	SMEWW3113B:2023
12.		Xác định Đồng/ <i>Determined Copper</i>	0,1 mg/L	SMEWW3111B:2023
13.		Xác định Kẽm/ <i>Determined Zinc</i>	0,05 mg/L	SMEWW3111B:2023
14.		Xác định Niken/ <i>Determined Nickel</i>	0,003 mg/L	SMEWW3113B:2023
15.		Xác định Crom tổng/ <i>Determined total Chromium</i>	0,001 mg/L	SMEWW3113B:2023
16.		Xác định Cadimi/ <i>Determined cadmium</i>	0,0006 mg/L	SMEWW3113B:2023
17.		Xác định Chì/ <i>Determined Lead</i>	0,003 mg/L	SMEWW3113B:2023
18.		Nước ngầm, nước mặt, nước sạch/ <i>Ground water, surface water, clean water</i>	Xác định Kali/ <i>Determined Potassium</i>	0,05 mg/L
19.	Xác định Magie/ <i>Determined Magnesium</i>		0,025 mg/L	SMEWW3111B:2023
20.	Xác định Canxi/ <i>Determined Calcium</i>		9,5 mg/L	TCVN 6198:1996
21.	Xác định Natri/ <i>Determined Sodium</i>		0,1 mg/L	SMEWW3111B:2023
22.	Nước sạch/ <i>Clean water</i>	Xác định Antimon/ <i>Determined Antimony</i>	0,005 mg/L	SMEWW3113B:2023
23.		Xác định Coban/ <i>Determined Cobalt</i>	0,1 mg/L	SMEWW3111B:2023
24.		Xác định Nhôm/ <i>Determined Aluminum</i>	0,005 mg/L	SMEWW3113B:2023
25.		Xác định Selen/ <i>Determined Selenium</i>	0,002 mg/L	SMEWW3114B:2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học
Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước sạch/ Clean water,	<i>E.coli</i>	1 CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019
2.		Coliform	1 CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ Vietnam national standards;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- Trường hợp Trung tâm Phân tích Môi trường Sao Việt thuộc Công ty TNHH Môi trường và An toàn lao động Sao Việt cung cấp dịch vụ Thử nghiệm phương tiện đo, chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Phòng Thử nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.